

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,650 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	10.2%	30.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.53
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

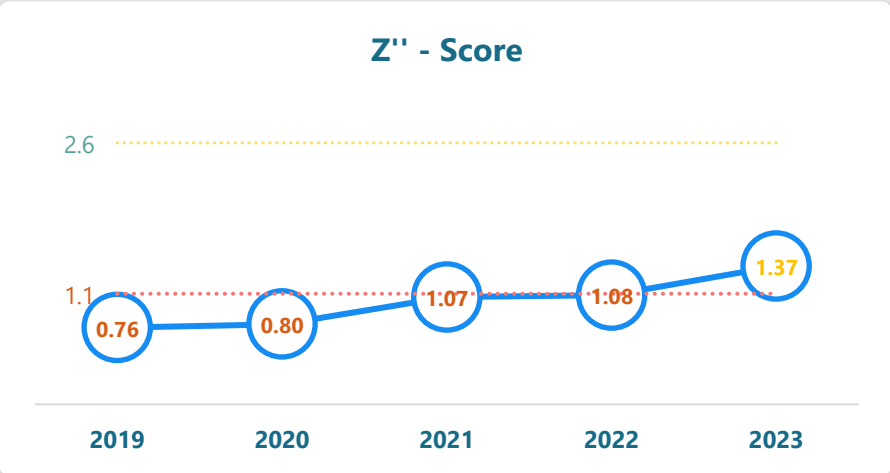
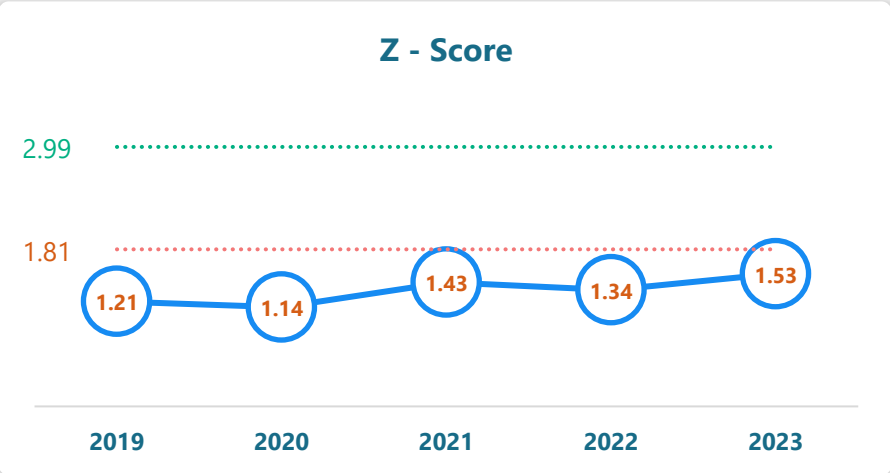
Hệ số nguy cơ phá sản	1.37
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
1,329		▼ 31.0
tỷ VNĐ		▼ 2.3%

LN sau thuế	2023	YoY
11.8		▼ 2.70
tỷ VNĐ		▼ 18.4%

ROE	2023	+/- YoY
4.0%		▼ 0.9%

ROA	2023	+/- YoY
0.9%		▼ 0.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LM8** năm **2023** đạt **1.53**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

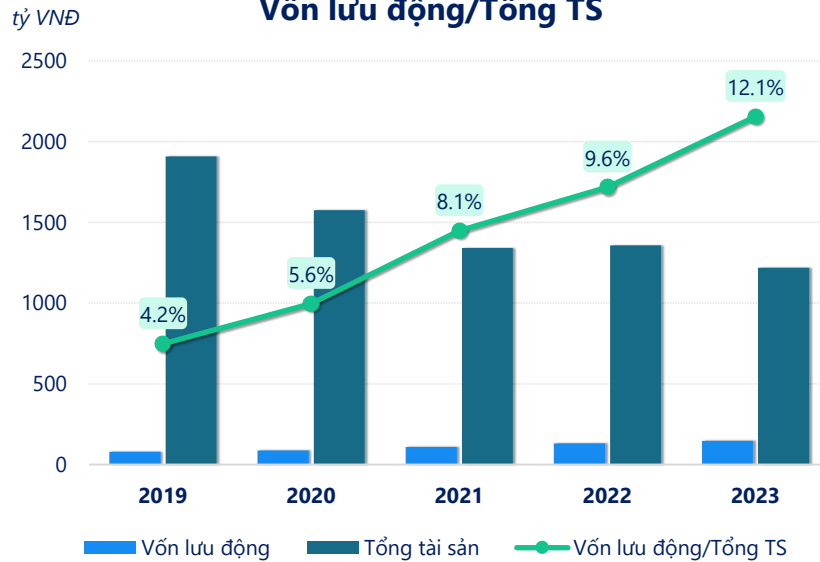
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LM8** năm **2023** đạt **1.37**, cao hơn so với năm 2022 (1.08). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **LM8** ghi nhận doanh thu thuần **1,329** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.83** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.27%** và **giảm 18.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.97%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

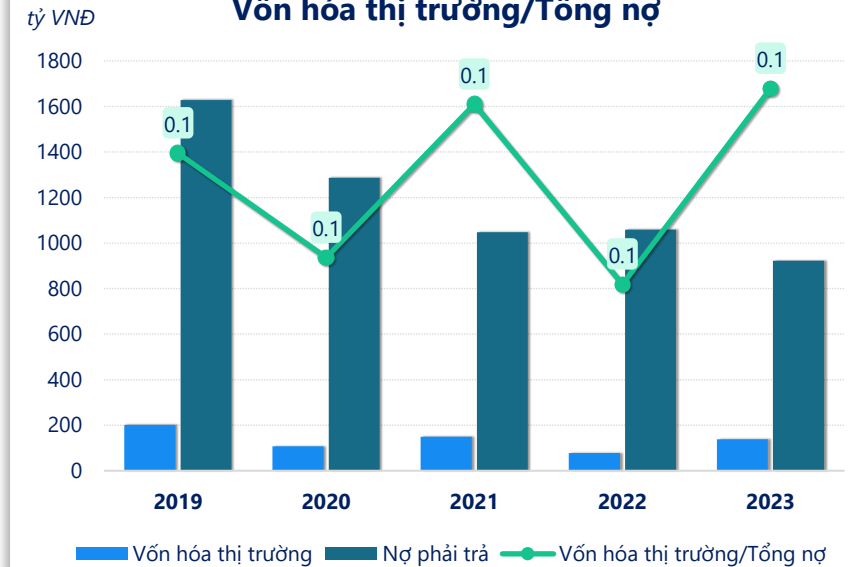


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

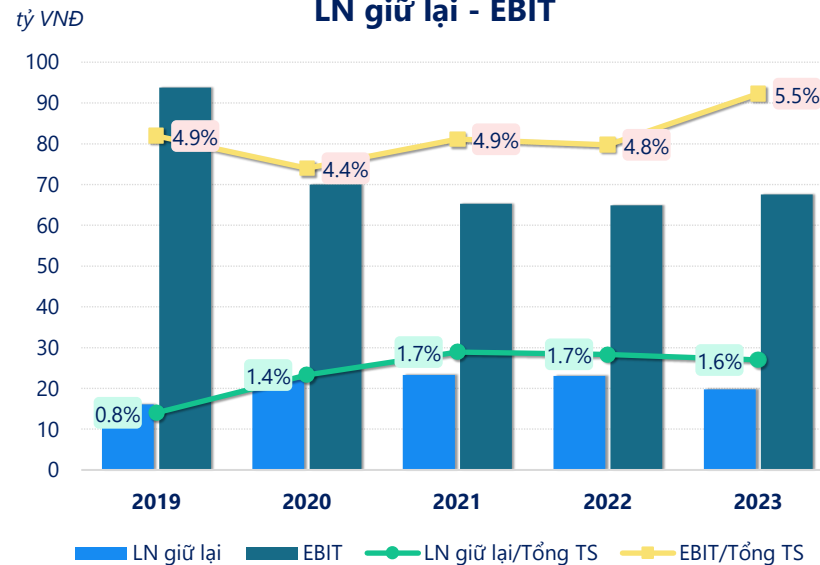
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.15 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

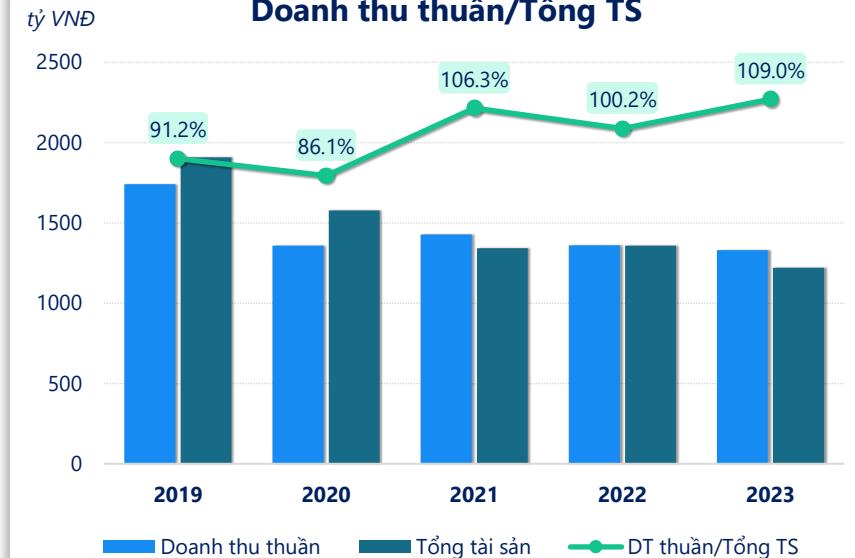
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,220</b>	<b>1,357</b>	<b>-10.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,062</b>	<b>1,190</b>	<b>-10.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	16.4	12.1	35.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.0	93.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	457	544	-15.9%
Hàng tồn kho	493	539	-8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.15	1.53	40.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>158</b>	<b>168</b>	<b>-5.9%</b>
Phải thu dài hạn	1.52	0.82	86.6%
Tài sản cố định	98.8	108	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.58	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	46.6	48.6	-4.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>922</b>	<b>1,059</b>	<b>-12.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>915</b>	<b>1,059</b>	<b>-13.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	413	596	-30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	164	202	-18.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7.14</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	7.14	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>298</b>	<b>298</b>	<b>-0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>298</b>	<b>298</b>	<b>-0.2%</b>
Vốn điều lệ	93.9	93.9	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,741</b>	<b>1,358</b>	<b>1,427</b>	<b>1,360</b>	<b>1,329</b>
Giá vốn hàng bán	1,617	1,279	1,327	1,250	1,216
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>124</b>	<b>78.6</b>	<b>100</b>	<b>110</b>	<b>113</b>
Doanh thu HĐTC	9.97	11.2	7.85	7.80	7.56
Chi phí TC	69.9	48.5	45.1	44.4	48.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>68.4</b>	<b>56.7</b>	<b>44.4</b>	<b>43.7</b>	<b>48.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	47.9	35.9	43.4	49.9	53.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>16.6</b>	<b>5.48</b>	<b>19.3</b>	<b>23.2</b>	<b>18.7</b>
Lợi nhuận khác	8.82	7.80	1.59	-1.91	0.34
<b>LN trước thuế</b>	<b>25.4</b>	<b>13.3</b>	<b>20.9</b>	<b>21.3</b>	<b>19.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.4</b>	<b>5.93</b>	<b>14.2</b>	<b>14.5</b>	<b>11.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>14.4</b>	<b>5.93</b>	<b>14.2</b>	<b>14.5</b>	<b>11.8</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-102	184	80.7	63.3	199
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.9	22.0	42.0	20.0	3.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	122	-269	-112	-86.2	-198
Tiền đầu kỳ	37.1	68.1	4.57	15.0	12.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>31.0</b>	<b>-63.4</b>	<b>10.4</b>	<b>-2.92</b>	<b>4.29</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.13	0.00	0.04	0.00
Tiền cuối kỳ	68.1	4.57	15.0	12.1	16.4